Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8402.19.19

Mã HS	8402.19.19
Mô tả hàng hóa	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt / - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: / - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: / - - - Hoạt động bằng điện: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:47:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84021919/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12828
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12828
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12828
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12100
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12043
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12043
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12043
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12043
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12043
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12043
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12095
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12095
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12095
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12095

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12095
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12095
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12096
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12096
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12096
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12096
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12096
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12096
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12099
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12049
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12055
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12055
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12055
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12055
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12055
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12055
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12088
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12088
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12088
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12088
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12088
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12088
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12133
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12133
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12133
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12133
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12133
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12118
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12118
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12118
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12118
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12118
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12118
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12118
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12118
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12118
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12118
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12118
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12118
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12135
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12135
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12135
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12135
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12135
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12135
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12134
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12134
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12134
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12134
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12134
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12081
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12081
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12081
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12081
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12081
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12081
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12081
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12118
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12118
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12118
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12118
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12118
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12118
RCEP B	2022	2022	0	B!D12118
RCEP B	2023	2023	0	B!E12118
RCEP B	2024	2024	0	B!F12118
RCEP B	2025	2025	0	B!G12118
RCEP B	2026	2026	0	B!H12118
RCEP B	2027	2027	0	B!I12118
RCEP C	2022	2022	0	C!D12118
RCEP C	2023	2023	0	C!E12118
RCEP C	2024	2024	0	C!F12118
RCEP C	2025	2025	0	C!G12118
RCEP C	2026	2026	0	C!H12118
RCEP C	2027	2027	0	C!I12118
RCEP D	2022	2022	0	D!D12117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12117
RCEP D	2024	2024	0	D!F12117
RCEP D	2025	2025	0	D!G12117
RCEP D	2026	2026	0	D!H12117
RCEP D	2027	2027	0	D!I12117
RCEP E	2022	2022	0	E!D12121
RCEP E	2023	2023	0	E!E12121
RCEP E	2024	2024	0	E!F12121
RCEP E	2025	2025	0	E!G12121
RCEP E	2026	2026	0	E!H12121
RCEP E	2027	2027	0	E!I12121
RCEP F	2022	2022	0	F!D12118
RCEP F	2023	2023	0	F!E12118
RCEP F	2024	2024	0	F!F12118
RCEP F	2025	2025	0	F!G12118
RCEP F	2026	2026	0	F!H12118
RCEP F	2027	2027	0	F!I12118
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F11204
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11204
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11204
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11204

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8402.19 có 4 dòng thuế; dòng 8402.19.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8402.19.11 Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ; 8402.19.21 Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ; 8402.19.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8402.19.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8402.19.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12828), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.